

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
Năm 2008

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2008	12 – 26



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 02 năm 2008.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in-tráng-ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở);
- Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- San lấp mặt bằng;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán hàng gia dụng;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 190 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, Tp.Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Lê Đình Túc	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

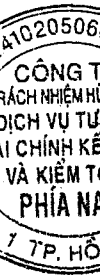
Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Kế Toán Trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

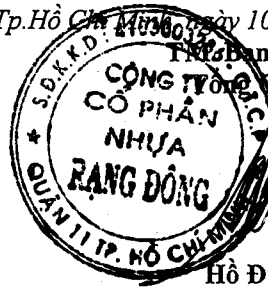
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2009



Hồ Đức Lam



Số: 208.../BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán*Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông***Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

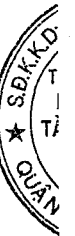
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**
Chứng chỉ KTV D0064/KTV**Kiểm toán viên****Tạ Quang Tạo**
Chứng chỉ KTV D0055/KTV

Số: 208.../BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

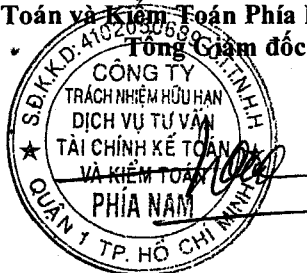
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV D0064/KTV

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV D0055/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135.112.630.831	159.098.828.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.870.306.337	13.895.777.166
1. Tiền	111		9.870.306.337	13.895.777.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	36.468.201.975	41.196.702.253
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	33.910.766.895	38.435.862.965
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	1.995.545.443	2.899.246.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	1.392.471.814	285.726.762
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	(830.582.177)	(424.134.116)
IV. Hàng tồn kho	140	3	86.004.104.210	101.089.255.518
1. Hàng tồn kho	141	3.1	91.225.272.605	102.029.091.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	3.2	(5.221.168.395)	(939.836.058)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	2.770.018.309	2.917.093.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	1.318.462.716	1.200.982.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.2	678.534.325	215.944.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.3		29.739.606
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	773.021.268	1.470.426.110
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		196.784.784.429	159.356.924.299
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		602.025.192	607.025.192
4. Phải thu dài hạn khác	218	5	602.025.192	607.025.192
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		173.423.959.968	138.726.093.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	126.267.343.742	107.182.250.240
- Nguyên giá	222		242.077.139.751	209.160.076.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.809.796.009)	(101.977.826.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	170.756.250	164.276.795
- Nguyên giá	228		299.213.580	262.213.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.457.330)	(97.936.785)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	46.985.859.976	31.379.566.162
III. Bất động sản đầu tư	240	9	8.677.735.602	8.882.144.485
- Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(385.677.138)	(181.268.255)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.270.630.000	10.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	13.270.630.000	10.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		810.433.667	641.661.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	810.433.667	641.661.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		331.897.415.260	318.455.752.520

1020506
 CÔNG TY
 CHỨC NHIỆM HÌ
 CH VỤ TƯ
 CHÍNH KẾ
 VÀ KIỂM TÌ
 PHÍA NẠ
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181.649.801.122	160.154.742.351
I. Nợ ngắn hạn	310	12	131.193.919.732	127.989.083.883
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12.1	96.465.923.736	83.925.218.375
2. Phải trả người bán	312	12.2	25.959.218.733	34.070.272.783
3. Người mua trả tiền trước	313	12.3	2.571.865.436	1.018.693.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.4	555.150.676	1.965.282.023
5. Phải trả người lao động	315	12.5	2.527.432.459	2.374.201.809
6. Chi phí phải trả	316	12.6	5.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.7	3.109.328.692	4.635.415.565
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	13	50.455.881.390	32.165.658.468
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	13.1	11.364.025.192	602.025.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.2	39.012.565.516	31.563.633.276
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13.3	79.290.682	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		150.247.614.138	158.301.010.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	151.249.181.441	158.226.070.671
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.842.617.988	4.114.746.582
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.104.650.409	597.635.067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.628.723.044	13.840.499.022
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.001.567.303)	74.939.498
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		14.430.072	74.939.498
2. Nguồn kinh phí	432	15	(1.318.668.926)	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		302.671.551	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		331.897.415.260	318.455.752.520



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		42.780,08	
- EUR		57,30	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Đức Lam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	474.794.060.971	461.196.812.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.676.039.167	1.738.559.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	472.118.021.804	459.458.253.301
4. Giá vốn hàng bán	11	19	429.478.230.692	427.854.186.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.639.791.112	31.604.066.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.067.588.544	6.633.848.260
7. Chi phí tài chính	22	21	18.215.451.797	6.115.906.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.338.983.441	5.990.991.041
8. Chi phí bán hàng	24		10.669.200.262	8.320.168.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.563.306.342	10.415.207.656
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.259.421.255	13.386.632.094
11. Thu nhập khác	31		350.002.204	473.777.160
12. Chi phí khác	32		393.305.103	19.910.232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43.302.899)	453.866.928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.216.118.356	13.840.499.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	587.395.310	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.628.723.047	13.840.499.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		229	1.306

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.216.118.356	13.840.499.022
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		17.935.656.593	15.803.628.316
- Các khoản dự phòng	3		4.700.291.268	(371.067.256)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.840.526.519	(187.526.949)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.263.639.426)	(6.435.049.138)
- Chi phí lãi vay	6		10.338.983.441	5.990.991.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		36.767.936.751	28.641.475.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.134.476.866	(7.544.928.760)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.803.818.971	(24.169.656.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.568.094.897)	13.293.922.286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(286.252.022)	(1.222.238.137)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.814.293.715)	(8.172.070.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(164.443.416)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.866.713.626	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.023.974.770)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.715.887.394	826.503.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.996.220.967)	(20.056.847.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.334.877	209.523.809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.298.500.000)	(10.258.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.863.470.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638.170.443	5.783.435.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.572.215.647)	(20.458.418.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			37.232.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		267.008.204.049	163.132.909.509
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(247.155.208.844)	(175.974.674.071)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.004.078.383)	(322.330.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.848.916.822	24.068.415.038



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.007.411.431)	4.436.499.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.895.777.166	9.271.750.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.059.398)	187.526.949
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.870.306.337	13.895.777.166

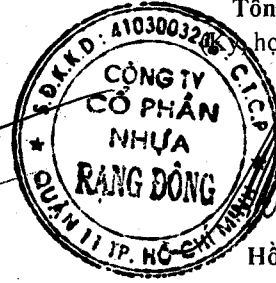
Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Đức Lam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

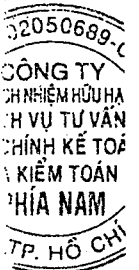
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 02 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng (Một trăm mười lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in-trắng-ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở);
- Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- San lấp mặt bằng;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán hàng gia dụng;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).



II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào các khoản phải thu được xác định là không chắc chắn thu được.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

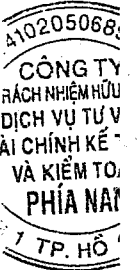
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

14.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

15.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

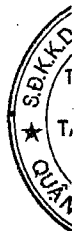


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	1.216.483.684	9.883.270.868
- Văn phòng Công ty	929.477.978	9.122.699.027
- Chi nhánh Hà Nội	25.175.048	48.913.052
- Chi nhánh Hóc Môn	127.656.405	446.148.407
- Chi nhánh Nghệ An	134.174.253	265.510.382
1.2-Tiền gửi ngân hàng	8.653.822.653	4.012.506.298
a- Văn phòng Công ty	7.602.863.346	3.156.414.242
+ Tiền gửi VND	6.867.131.820	3.140.962.123
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	536.211.646	
- Ngân hàng HSBC	705.657.148	
- Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Quận 10	359.617.839	
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	4.126.289.890	
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình	1.128.547.140	
- Ngân hàng Vietcombank	10.808.157	
+ Tiền gửi ngoại tệ	735.731.526	15.452.119
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (17.546,03 USD)	297.878.951	
- Ngân hàng HSBC (24.214,60 USD)	411.091.264	
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN (837,32 USD)	14.215.182	
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình (182,13 USD)	3.092.021	
- Ngân hàng Vietcombank	8.055.587	
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (57,3 EUR)	1.398.521	
b- Chi nhánh Hà Nội (VND)	531.820.269	655.967.885
- Ngân hàng Eximbank	2.216.430	
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	424.783.920	
- Ngân hàng VIB Chương Dương	102.487.235	
- Ngân hàng Công Thương Thanh Xuân	2.332.684	
c- Chi nhánh Hóc Môn (VND)	410.722.046	188.373.122
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN.HCM	176.597.411	54.316.298
- Ngân hàng Đông Á	234.124.635	134.056.824
d- Chi nhánh Nghệ An (Ngân Hàng Công Thương Nghệ An)	108.416.992	11.751.049
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	9.870.306.337	13.895.777.166
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
2.1-Phải thu khách hàng	33.910.766.895	38.435.862.965
- Văn phòng Công ty	19.483.211.552	
- Chi nhánh Hóc Môn	12.935.634.162	
- Chi nhánh Hà Nội	946.773.522	
- Chi nhánh Nghệ An	545.147.659	
2.2-Trả trước cho người bán	1.995.545.443	2.899.246.642
- Văn phòng Công ty	1.343.595.796	
- Chi nhánh Hóc Môn	651.949.647	
2.3-Các khoản phải thu khác	1.392.471.814	285.726.762
- Văn phòng Công ty	815.831.188	
- Chi nhánh Hóc Môn	572.762.257	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

- Chi nhánh Hà Nội	3.878.369	
2.4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(830.582.177)	(424.134.116)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	36.468.201.975	41.196.702.253
3. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Giá gốc hàng tồn kho	91.225.272.605	102.029.091.576
- Hàng mua đang đi trên đường	56.364.000	178.377.000
- Nguyên liệu, vật liệu	53.599.104.858	60.393.638.297
- Công cụ, dụng cụ	65.359.494	49.068.295
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.204.504.204	17.751.535.894
- Thành phẩm	30.948.416.781	23.387.322.024
- Hàng hóa	328.670.767	188.898.511
- Hàng gửi đi bán	22.852.501	80.251.555
3.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.221.168.395)	(939.836.058)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	86.004.104.210	101.089.255.518
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.318.462.716	1.200.982.936
- Văn phòng Công ty	1.004.912.409	606.918.776
- Chi nhánh Học Môn	218.050.307	501.064.160
- Chi nhánh Hà Nội	95.500.000	93.000.000
4.2- Thuế GTGT được khấu trừ	678.534.325	215.944.632
4.3- Thuế phải thu nhà nước		29.739.606
4.4- Tài sản ngắn hạn khác	773.021.268	1.470.426.110
<i>Tạm ứng</i>	<i>773.021.268</i>	<i>1.048.035.610</i>
- Văn phòng Công ty	764.521.268	987.284.610
- Chi nhánh Học Môn		31.500.000
- Chi nhánh Hà Nội	8.500.000	29.251.000
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		<i>422.390.500</i>
- Văn phòng Công ty		422.390.500
Cộng tài sản ngắn hạn khác	2.770.018.309	2.917.093.284
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		5.000.000
Cộng phải thu dài hạn khác	602.025.192	607.025.192

1020506,
 CÔNG T
 ÁCH NHIỆM H
 CH VỤ TƯ
 CHÍNH KẾ
 VÀ KIỂM T
 PHÍA NA
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	29.482.503.886	169.209.098.314	6.887.554.710	3.580.919.600	209.160.076.510
2 Số tăng trong năm		36.008.656.414	1.004.121.636	487.823.536	37.500.601.586
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm		36.008.656.414	1.004.121.636	487.823.536	37.500.601.586
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
3 Giảm trong năm	3.457.055.598	936.171.933		190.310.814	4.583.538.345
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		936.171.933		11.695.000	947.866.933
- Giảm khác	3.457.055.598			178.615.814	3.635.671.412
4 Số dư cuối năm	26.025.448.288	204.281.582.795	7.891.676.346	3.878.432.322	242.077.139.751
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	15.106.830.214	81.477.665.194	3.257.631.084	2.135.699.778	101.977.826.270
2 Tăng trong năm	1.252.883.228	15.130.639.952	772.891.403	544.312.582	17.700.727.165
- Khấu hao trong năm	1.252.883.228	15.130.639.952	772.891.403	544.312.582	17.700.727.165
3 Giảm trong năm	2.901.576.172	936.171.933		31.009.321	3.868.757.426
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		936.171.933			936.171.933
- Giảm khác	2.901.576.172			31.009.321	2.932.585.493
4 Số dư cuối năm	13.458.137.270	95.672.133.213	4.030.522.487	2.649.003.039	115.809.796.009
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	14.375.673.672	87.731.433.120	3.629.923.626	1.445.219.822	107.182.250.240
2 Tại ngày cuối năm	12.567.311.018	108.609.449.582	3.861.153.859	1.229.429.283	126.267.343.742

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Hệ thống quản lý ISO	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm			262.213.580		262.213.580
2 Số tăng trong năm			37.000.000		37.000.000
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm			37.000.000		37.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm			299.213.580		299.213.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm			97.936.785	97.936.785
2 Tăng trong năm			30.520.545	30.520.545
- Khấu hao trong năm			30.520.545	30.520.545
- Tăng khác				
3 Giảm trong năm				
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm			128.457.330	128.457.330
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm			164.276.795	164.276.795
2 Tại ngày cuối năm			170.756.250	170.756.250

8. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang :

Trong đó :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang :	46.985.859.976	31.379.566.162
Trong đó :		
- Chi phí đầu tư tại Củ Chi	33.329.073.450	16.647.504.193
- Đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5.559.339.878	5.559.339.878
- Đất KCN Tân Tạo-Long An	4.169.763.733	
- Cài tạo văn phòng Công ty	1.633.451.916	1.437.247.389
- Chi phí cấp điện động lực Củ Chi	403.962.798	
- Chi phí hệ thống đường nước máy in 12 màu Hóc Môn	185.343.071	
- Chi phí cài tạo nền nhà xưởng khu ép xuất	152.416.702	
- Công trình sửa chữa máy in ván PVC	85.437.755	
- Hệ thống trộn cơ khí cao tốc		2.387.111.473
- Máy ép vụn		636.593.830
- Máy hấp xốp, giả da PVC		994.571.212
- Công trình sửa chữa máy cán 3		2.199.199.957
- Lò dầu		116.424.000
- Dự án Hà Nội	761.595.988	
- Chi phí XDCBDD khác	705.474.685	1.401.574.230
Cộng chi phí XD cơ bản dở dang	46.985.859.976	31.379.566.162

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá	9.063.412.740			9.063.412.740
- Quyền SD đất	9.063.412.740			9.063.412.740
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

II. Giá trị hao mòn LK	181.268.255	204.408.883		385.677.138
- Quyền SD đất	181.268.255	204.408.883		385.677.138
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	8.882.144.485			8.677.735.602
- Quyền SD đất	8.882.144.485			8.677.735.602
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu của Công ty CP Gò Vấp (200.000 CP- Mệnh giá 10.000 đ/cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (97.213 CP- MG: 100.000 đ/cp)	972.130.000	500.000.000
- Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Nha Trang (22.985 CP- MG: 10.000 đ/cp)	2.298.500.000	
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.270.630.000	10.500.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo VP...	810.433.667	641.661.425
Cộng chi phí trả trước dài hạn	810.433.667	641.661.425

12. NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1- Vay và nợ ngắn hạn	96.465.923.736	83.925.218.375
<i>Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả (VND)</i>	<i>65.270.987.577</i>	<i>46.013.576.200</i>
- Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Quận 10	19.893.983.753	13.589.949.768
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình	1.184.918.000	3.969.308.837
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	32.739.687.883	28.354.317.595
- Ngân hàng HSBC	11.352.397.941	
- Công đoàn Công ty	100.000.000	100.000.000
<i>Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả (USD)</i>	<i>31.194.936.159</i>	<i>37.911.642.175</i>
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (901.663,93 USD)	15.307.548.540	27.186.842.810
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình (221.908,00 USD)	3.767.332.116	10.505.188.365
- Ngân hàng HSBC (659.110,32 USD)	11.189.715.903	
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (54.800,00 USD)	930.339.600	219.611.000
12.2- Phải trả người bán	25.959.218.733	34.070.272.783
- Văn phòng Công ty	22.374.939.784	
- Chi nhánh Học Môn	3.561.930.049	
- Chi nhánh Nghệ An	22.348.900	
12.3- Người mua trả tiền trước	2.571.865.436	1.018.693.328
- Văn phòng Công ty	1.946.016.899	
- Chi nhánh Học Môn	574.326.390	
- Chi nhánh Hà Nội	51.522.147	
12.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	555.150.676	1.965.282.023
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.607.766	1.557.798.727
- Thuế TNDN	422.951.894	
- Thuế xuất khẩu phải nộp	1.267.512	366.818.276
- Thuế thu nhập cá nhân	111.974.016	40.665.020

1020504
 CÔNG
 ÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ TÀI
 CHÍNH K
 VÀ KIỂM T
 PHÍA N
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất 2.349.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12.5- Phải trả người lao động	2.527.432.459	2.374.201.809
- Văn phòng Công ty	1.904.041.846	1.905.576.018
- Chi nhánh Học Môn	623.390.613	437.071.854
- Chi nhánh Hà Nội		31.553.937
12.6- Chi phí phải trả	5.000.000	
12.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.109.328.692	4.635.415.565
- Kinh phí công đoàn	346.191.352	212.672.072
- BHXH, YT	85.496.258	248.531.933
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	90.000.000
- Phải trả cổ tức	197.663.756	780.000
- Công ty CP Xây dựng số 12		3.000.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa		602.025.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.449.977.326	481.406.368
Cộng nợ ngắn hạn	131.193.919.732	127.989.083.883

13. NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1- Phải trả dài hạn khác	11.364.025.192	602.025.192
- Phải trả về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
- Công ty CP Xây dựng số 12 (*)	10.762.000.000	
13.2- Vay và nợ dài hạn	39.012.565.516	31.563.633.276
<i>Vay dài hạn (VND)</i>	<i>11.849.082.000</i>	<i>8.851.660.825</i>
- Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Quận 10		745.750.000
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình	11.849.082.000	7.667.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		438.910.825
<i>Vay dài hạn (USD)</i>	<i>27.163.483.516</i>	<i>22.711.972.451</i>
- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		2.107.127.470
- Ngân hàng ACB Chi nhánh Tân Bình (1.516.121,00 USD)	25.739.186.217	17.722.719.910
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (83.895,70 USD)	1.424.297.299	2.882.125.071
13.3- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	79.290.682	
Cộng nợ dài hạn	50.455.881.390	32.165.658.468

Ghi chú (*): Đây là khoản tiền góp vốn của Công ty CP Xây dựng số 12 đã góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 926/HD - TCKT ngày 2/6/2007 để xây dựng khu tổ hợp dịch vụ - thương mại - văn phòng cho thuê và nhà ở để bán tại số 57 Vũ Trọng Phụng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	82.480.000.000		4.114.746.582	597.635.067		87.192.381.649
Tăng vốn trong năm trước	32.520.000.000	24.673.190.000				57.193.190.000
Lãi trong năm trước					13.840.499.022	13.840.499.022
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước.						
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	24.673.190.000	4.114.746.582	597.635.067	13.840.499.022	158.226.070.671
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					2.628.723.047	2.628.723.047
Tăng khác			3.727.871.406	507.015.342		4.234.886.748
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác					13.840.499.022	13.840.499.022
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	24.673.190.000	7.842.617.988	1.104.650.409	2.628.723.047	151.249.181.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		61%	70.506.720.000	70.506.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		39%	44.493.280.000	44.493.280.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu		100%	115.000.000.000	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ SH			
- Vốn góp đầu năm		115.000.000.000	82.480.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			32.520.000.000
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		115.000.000.000	115.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.004.078.383	

d) Cổ tức		Số cuối năm	Số đầu năm
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

e) Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành		11.500.000	11.500.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng		11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cp đang lưu hành		11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		8.961.698.469	4.787.321.147
- Quỹ dự phòng tài chính		7.842.617.988	4.114.746.582
- Quỹ dự phòng tài chính		1.104.650.409	597.635.067
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.430.072	74.939.498

15. NGUỒN KINH PHÍ		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp		(1.318.668.926)	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		(1.318.668.926)	

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
		474.794.060.971	461.196.812.710
+ Doanh thu bán hàng		474.698.060.971	461.073.949.075
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		96.000.000	122.863.635

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm nay	Năm trước
		2.676.039.167	1.738.559.409
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán		302.104.490	19.419.907
+ Hàng bán bị trả lại		2.373.934.677	1.719.139.502
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt			
+ Thuế xuất khẩu			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

	Năm nay	Năm trước
18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	472.118.021.804	459.458.253.301
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	472.022.021.804	459.335.389.666
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	96.000.000	122.863.635
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.857.754.028	101.610.696.403
Giá vốn của thành phẩm đã bán	333.492.778.765	326.559.757.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.281.332.337)	(316.267.207)
Cộng giá vốn hàng bán	423.069.200.456	427.854.186.737
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.965.443	323.544.587
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		5.449.030.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	960.335.000	462.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		200.885.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		187.526.949
Doanh thu hoạt động tài chính khác	957.288.101	10.860.974
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2.067.588.544	6.633.848.260
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.338.983.441	5.990.991.041
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	6.035.941.837	124.915.835
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.840.526.519	
Cộng chi phí tài chính	18.215.451.797	6.115.906.876
22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	587.395.310	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	587.395.310	
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.280.409.252	390.142.090.847
- Chi phí nhân công	25.670.152.939	24.070.552.319
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.731.247.710	15.803.628.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.866.366.526	12.606.214.972
- Chi phí bằng tiền khác	6.193.988.028	3.967.076.137
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	438.742.164.455	446.589.562.591
24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	263.000.000	
Cộng chi phí của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	263.000.000	
25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu		
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	3.216.118.356	13.840.499.022
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.939.897.428	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	960.335.000	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	4.195.680.784	13.840.499.022

0689
 CÔNG TY
 HỮU
 TƯ VÀ
 KẾ T
 TOÁN
 NAM
 5 C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

+ Thuế TNDN phải nộp	1.174.790.620	
+ Thuế TNDN được miễn giảm	587.395.310	
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.628.723.045	13.840.499.022

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2008 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

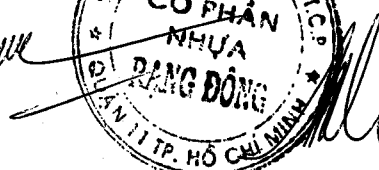


Nguyễn Đức Hải



Lên ngày 22 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Đức Lam

